

MST: 0300602679
Số: 534/BC-TLSG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO
Tài chính của doanh nghiệp

BIỂU SỐ 1
BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG
Tổ hợp Công ty mẹ- con Công ty Thuốc lá Sài Gòn
(Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020)

I. Bảng cân đối kế toán: (Mẫu B01a-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.286.188.172.653	5.884.255.790.390
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	672.570.177.171	433.819.473.365
1. Tiền	111		642.205.503.241	408.699.802.132
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.364.673.930	25.119.671.233
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		254.546.139.703	371.652.878.482
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	221.615.320.340	305.278.706.200
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21.397.296.734	39.654.097.974
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	16.602.951.438	31.789.482.572
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(5.069.428.809)	(5.069.428.809)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	20.545
III. Hàng tồn kho	140	10	4.284.918.194.702	5.033.966.687.356
1. Hàng tồn kho	141		4.294.818.291.878	5.044.583.810.556
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.900.097.176)	(10.617.123.200)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		74.153.661.077	44.816.751.187
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	11.950.909.152	3.548.401.429
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		52.026.887.401	37.124.145.328
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	10.175.864.524	4.144.204.430
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.028.521.535.791	1.064.013.484.032
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.000.000	5.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		5.000.000	5.000.000
II. Tài sản cố định	220		889.065.821.738	892.301.482.929
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	797.732.021.778	799.647.264.849
- Nguyên giá	222		2.453.556.218.833	2.398.580.319.022
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.655.824.197.055)	(1.598.933.054.173)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	91.333.799.960	92.654.218.080
- Nguyên giá	228		134.035.625.682	134.035.625.682
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(42.701.825.722)	(41.381.407.602)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	13	29.194.335.339	53.232.670.121
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		29.194.335.339	53.232.670.121
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	28.705.660.500	43.705.660.500
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		31.602.453.900	31.602.453.900
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.896.793.400)	(2.896.793.400)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	15.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		81.550.718.214	74.768.670.482
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7	6.575.785.764	9.144.912.691
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		226.224.154	539.335.102
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	14	74.748.708.296	65.084.422.689
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6.314.709.708.444	6.948.269.274.422



NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
C - NỢ PHẢI TRẢ		300		3.342.512.581.359	3.951.776.773.061
I. Nợ ngắn hạn		310		3.342.461.289.972	3.940.708.136.801
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311	16	468.721.411.995	897.827.250.998
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312		173.264.228.363	101.244.432.809
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	18	342.146.607.179	379.660.520.707
4. Phải trả người lao động		314		105.261.469.619	111.747.183.877
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315		7.620.586.484	8.082.954.875
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318		-	128.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác		319	20	368.220.995.827	360.448.086.274
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320	17	1.773.511.409.854	2.065.435.452.723
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322		94.637.877.741	16.134.254.538
II. Nợ dài hạn		330		51.291.387	11.068.636.260
1. Phải trả dài hạn khác		337		-	11.000.000.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		341		51.291.387	68.636.260
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		2.972.197.127.085	2.996.492.501.361
I. Vốn chủ sở hữu		410	19	2.972.197.127.085	2.996.492.501.361
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411		2.692.457.671.030	2.692.457.671.030
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421		279.739.456.055	304.034.830.331
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước		421a		145.578.360.871	141.979.958.930
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b		134.161.095.184	162.054.871.401
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		6.314.709.708.444	6.948.269.274.422

II. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: (Mẫu B02a-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	3.475.596.116.570	3.560.097.876.078
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	2.864.568.000	224.390.576
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22	3.472.731.548.570	3.559.873.485.502
4. Giá vốn hàng bán	11	23	2.843.973.342.280	2.950.356.014.027
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		628.758.206.290	609.517.471.475
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	11.173.727.127	8.610.025.579
7. Chi phí tài chính	22	25	64.942.292.045	60.082.560.147
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		61.410.412.046	58.848.455.653
8. Chi phí bán hàng	25	26	79.656.776.107	86.330.381.526
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	287.820.969.785	270.304.754.806
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		207.511.895.480	201.409.800.575
11. Thu nhập khác	31	27	10.159.361.630	8.190.949.022
12. Chi phí khác	32	27	171.851.138	1.124.920.969
13. Lợi nhuận khác	40	27	9.987.510.492	7.066.028.053
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		217.499.405.972	208.475.828.628
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	43.103.909.046	39.616.467.031
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		295.766.075	1.928.150.542
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		174.099.730.851	166.931.211.055

III. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ : (Mẫu B03a-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	217.499.405.972	208.475.828.628
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	61.727.066.073	56.757.072.094
- Các khoản dự phòng	03	(717.026.024)	(8.039.567.143)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.390.939.615)	(1.910.071.883)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.535.710.556)	(4.853.848.435)
- Chi phí lãi vay	06	61.410.412.046	58.848.455.653
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước			
3. thay đổi vốn lưu động	08	332.993.207.896	309.277.868.914
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	97.102.866.260	33.746.186.417
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	739.805.466.996	(160.668.771.439)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(380.861.308.568)	(179.575.147.810)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(5.833.380.796)	(13.093.948.412)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(62.068.605.862)	(58.696.889.407)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(41.869.496.193)	(30.125.098.277)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	27.500.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(79.980.346.257)	(65.610.405.112)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	599.315.903.476	(164.746.205.126)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(35.048.447.624)	(57.963.435.579)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	62.263.715	-
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	15.000.000.000	17.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	670.088.694	4.627.996.124
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(19.316.095.215)	(36.335.439.455)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.413.594.272.103	2.501.309.109.485
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.705.518.314.972)	(2.287.050.906.770)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(48.525.559.738)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(340.449.602.607)	214.258.202.715
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	239.550.205.654	13.176.558.134
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	433.819.473.365	436.222.683.528
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(799.501.848)	(15.273.465)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	672.570.177.171	449.383.968.197

IV. Thuyết minh Báo cáo tài chính: (Mẫu B09a-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH một thành viên Thuốc lá Sài Gòn được chuyển đổi từ Nhà máy thuốc lá Sài Gòn - Theo Quyết định 319/2005/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2005, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt chuyển Nhà máy thuốc lá Sài Gòn - đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Sài Gòn từ ngày 01/01/2006. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300602679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06/01/2006 và Đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 10/05/2018.

Theo Quyết định số 170/QĐ-TLVN ngày 29/03/2016 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam phê duyệt mức vốn điều lệ của Công ty, đến hết năm 2016 Công ty đã hoàn thành việc tăng vốn lên 2.692.457.671.030 đồng.

Tên giao dịch Quốc tế của Công ty là SAIGON TOBACCO COMPANY viết tắt là VINATABA SAIGON.

Trụ sở và nhà máy của Công ty đặt tại lô C45/I đường số 7, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh và hoạt động chính: Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thuốc lá.

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm dương lịch.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh được

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

1.5 Cấu trúc Công ty

ST T	Tên Công ty con	Tỷ lệ sở hữu và quyền kiểm soát
1	Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	100%
2	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	100%
3	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	100%
4	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	100%
5	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	100%

Công ty có hai Chi nhánh hạch toán phụ thuộc là:

- Chi nhánh Công ty tại Ninh Thuận được đặt tại lô số 4, cụm công nghiệp Thanh Hải, thành phố Phan Rang, Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.
- Chi nhánh Công ty tại Hà Nội được đặt tại căn A10, khu nhà ở X1 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất; Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và các báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con khác là giống nhau.

Các giao dịch và số dư phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong công ty mẹ được loại trừ toàn bộ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí hợp nhất trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Ngày 17/10/2014, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 95/2014/NĐ-CP “Quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ”. Theo đó, doanh nghiệp Nhà nước hàng năm phải trích từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này cũng như các báo cáo tài chính của các năm trước, Công ty chưa trích lập quỹ này do chưa có văn bản hướng dẫn và Công ty chưa xây dựng quy chế trích, chi tiêu, sử dụng và các quy chế có liên quan khác đến quỹ phát triển khoa học và công nghệ để gửi cơ quan thuế nơi doanh nghiệp đăng ký thuế.

4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5. Ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái, số dư khoản mục này được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.6. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cô tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định hiện hành.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm tài chính, được trích lập phù hợp với quy định hiện hành.

4.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại (nêu theo thực tế tại doanh nghiệp), phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Mức khấu hao (Năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	3 - 6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 10

4.9. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất là các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng của Công ty. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng đất, riêng quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao.

Phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

4.10. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản

này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí phát triển thị trường thuốc Kings; chi phí mua bảo hiểm; chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hộ lao động và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

4.12. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, thương phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các loại chứng khoán nợ khác (ví dụ: khoản đầu tư mua nợ xấu...) và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”, “Phải thu về cho vay ngắn hạn” và “Phải thu về cho vay dài hạn”.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán; trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn nếu các tổ chức mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

4.13. Quỹ tiền lương

Quỹ tiền lương được xác định theo Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH; Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTB XH của Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội ban hành ngày 01/09/2016, và được phê duyệt sau thời điểm kết thúc năm tài chính.



4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.15. Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty được hình thành từ nguồn do chủ sở hữu đầu tư và nguồn được bổ sung từ lợi nhuận hàng năm theo quyết định của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh hoặc được Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam cấp.

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo quy định tại Quy chế quản lý tài chính của công ty Nhà nước ban hành kèm theo Thông tư 61/2016/TT - BTC ngày 11/4/2016 của Bộ Tài chính; Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 8/3/2018 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về Đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Thông tư 59/2018/TT-BTC ngày 16/7/2018 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ tài chính về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn tài sản tại doanh nghiệp.

4.16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người

mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh

2679
TY T
HÀNH
ỐC
I G
H. T.

số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	2.039.693.046	1.470.215.185
Tiền gửi ngân hàng	363.354.120.901	130.417.897.653
Tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước (*)	276.811.689.294	276.811.689.294
Các khoản tương đương tiền	30.364.673.930	25.119.671.233
Cộng	672.570.177.171	433.819.473.365

(*) Khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà Nước chỉ được chi cho chương trình tổng thể đầu tư di dời Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn.

Ngày 28/11/2019, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 3543/QĐ-BCT về việc: “Điều chỉnh kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2016 - 2020 và giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2019 (đợt 4) với số tiền 47 tỷ đồng. Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn đang tiếp tục làm việc với các cấp có thẩm quyền để gia hạn thời gian và kế hoạch vốn năm 2020 của dự án kho nguyên liệu và thành phẩm tự động.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<i>a, Các khách hàng ngoài Tổng công ty</i>	<i>138.861.813.768</i>	<i>170.066.494.115</i>
ORIENTAL GENERAL TRADING INC	55.865.253.667	38.716.569.121
T-TECH INTERNATIONAL LIMITED	12.538.168.821	12.435.489.664
Khách hàng khác	70.458.391.280	118.914.435.330
<i>b, Các khách hàng là các bên liên quan (*)</i>	<i>82.753.506.572</i>	<i>135.212.212.085</i>
Cộng	221.615.320.340	305.278.706.200

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 29.

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	11.950.909.152	3.548.401.429
Chi phí bảo hộ lao động	1.469.512.935	1.741.340.000
Chi phí bảo hiểm	4.203.917.180	1.060.574.033
Chi phí khác	979.479.037	746.487.396
Dài hạn	6.575.785.764	9.144.912.691
Công cụ dụng cụ và sửa chữa lớn tài sản cố định	3.842.103.792	3.201.878.156
Chi phí đầu tư gian hàng OZ	1.906.547.839	4.785.865.541
Chi phí xe tù thuốc	124.092.051	409.961.596
Quyền thuê đất	703.042.082	747.207.398
Cộng	18.526.694.916	12.693.314.120

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm Toàn Cầu	-	-	12.062.497.349	-
Thuế nhập khẩu nguyên liệu sản xuất hàng xuất khẩu	155.437.476	-	355.728.511	-
Tạm ứng	3.317.243.836	-	4.363.773.872	-
Các khoản phải thu khác	13.130.270.126	-	15.007.482.840	-
Cộng	16.602.951.438	-	31.789.482.572	-

9. NỢ XẤU

	30/06/2020				01/01/2020			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VND	VND		VND	VND	VND		VND
Công ty TNHH TM Trường Thành (**)	Trên 3 năm	180.855.000	21.855.000	159.000.000	Trên 3 năm	210.855.000	21.855.000	189.000.000
Công ty Thương mại Thanh Thu	Trên 3 năm	131.728.500	131.728.500	-	Trên 3 năm	131.728.500	131.728.500	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Lâm Kim Ngọc	Trên 3 năm	4.067.202.440	4.067.202.440	-	Trên 3 năm	4.067.202.440	4.067.202.440	-
Đối tượng khác		1.039.703.069	848.642.869	191.060.200		1.039.703.069	848.642.869	191.060.200
Cộng		5.419.489.009	5.069.428.809	350.060.200		5.449.489.009	5.069.428.809	380.060.200

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ giá trị dự phòng đã lập.

(**) Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn trích lập dự phòng trên cơ sở giá trị của tài sản thế chấp của khách hàng, Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn chưa định giá các tài sản thế chấp bằng quyền sử dụng đất để xác định giá trị không có khả năng thu hồi đối với các khoản nợ này. Chi tiết như sau:

Khách hàng	Thời gian quá hạn	Số dư nợ tại 30/06/2020	Dự phòng	Tài sản thế chấp
		VND	VND	
Công ty TNHH TM Trường Thành	Trên 3 năm	180.855.000	21.855.000	Hồ sơ nhà ở
Cộng		180.855.000	21.855.000	

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	3.341.042.100	-	6.432.143.691	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho (*)	3.873.226.645.431	(8.839.730.779)	4.639.861.267.216	(9.494.666.465)
Công cụ, dụng cụ	50.742.406.231	-	50.333.910.105	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	59.879.827.137	-	76.206.490.025	-
Thành phẩm, thuốc lá điều các loại	307.628.370.979	(1.060.366.397)	271.749.999.519	(1.122.456.735)
Cộng hàng tồn kho	4.294.818.291.878	(9.900.097.176)	5.044.583.810.556	(10.617.123.200)

(*) Số dư khoản mục dự phòng giảm giá đối với nguyên vật liệu tồn kho tại Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn tại ngày 30/06/2020 là 8,8 tỷ đồng là số dư dự phòng của năm 2019 đối với các mặt hàng tồn kho chuyển sang. Ban giám đốc Công ty mẹ tin tưởng rằng số dư của khoản mục dự phòng giảm giá hàng tồn kho nói trên đủ để bù đắp cho toàn bộ mức suy giảm của khoản mục hàng tồn kho tại ngày 30/06/2020. Công việc đánh giá và trích lập dự phòng giảm giá đối với số dư hàng tồn kho sẽ được Công ty mẹ thực hiện vào thời điểm lập Báo cáo tài chính năm. Đồng thời, Ban lãnh đạo Công ty đánh giá việc dự trữ các loại nguyên liệu thuốc lá tồn kho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này là phù hợp với nhu cầu sử dụng, chắc chắn đáp ứng yêu cầu số lượng và chất lượng để phục vụ sản xuất các sản phẩm thuốc lá điều trong các kỳ kế toán tiếp theo.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2020	529.790.047.104	1.584.919.589.539	94.689.240.646	189.043.329.233	138.112.500	2.398.580.319.022
Tăng trong kỳ	47.090.155.753	8.792.797.063	1.674.921.000	1.528.908.590	-	59.086.782.406
Đầu tư, mua sắm mới	5.371.734.534	8.792.797.063	1.674.921.000	1.528.908.590	-	17.368.361.187
Đầu tư XDCB hoàn thành	41.340.292.128	-	-	-	-	41.340.292.128
Tăng khác	378.129.091	-	-	-	-	378.129.091
Giảm trong kỳ	138.730.021	864.789.776	113.000.000	2.994.362.798	-	4.110.882.595
Thanh lý, nhượng bán	104.469.112	486.660.685	113.000.000	2.994.362.798	-	3.698.492.595
Giảm khác	34.260.909	378.129.091	-	-	-	412.390.000
Tại ngày 30/06/2020	576.741.472.836	1.592.847.596.826	96.251.161.646	187.577.875.025	138.112.500	2.453.556.218.833
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2020	205.975.699.884	1.240.765.853.995	79.177.168.806	72.876.218.988	138.112.500	1.598.933.054.173
Tăng trong kỳ	10.635.379.766	38.432.675.349	2.887.621.682	8.450.971.156	-	60.406.647.953
Khấu hao trong kỳ	10.635.379.766	38.432.675.349	2.887.621.682	8.450.971.156	-	60.406.647.953
Giảm trong kỳ	104.469.112	486.660.685	98.257.351	2.826.117.923	-	3.515.505.071
Thanh lý, nhượng bán	104.469.112	486.660.685	98.257.351	2.826.117.923	-	3.515.505.071
Tại ngày 30/06/2020	216.506.610.538	1.278.711.868.659	81.966.533.137	78.501.072.221	138.112.500	1.655.824.197.055
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2020	323.814.347.220	344.153.735.544	15.512.071.840	116.167.110.245	-	799.647.264.849
Tại ngày 30/06/2020	360.234.862.298	314.135.728.167	14.284.628.509	109.076.802.804	-	797.732.021.778

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng tại 30/06/2020 là 879.153.065.648 đồng (tại ngày 31/12/2019 là 882.245.401.447 đồng).



12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2020	123.806.348.186	10.229.277.496	134.035.625.682
Tại ngày 30/06/2020	123.806.348.186	10.229.277.496	134.035.625.682
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2020	35.182.662.064	6.198.745.538	41.381.407.602
Khấu hao trong kỳ	1.098.174.738	222.243.382	1.320.418.120
Tại ngày 30/06/2020	36.280.836.802	6.420.988.920	42.701.825.722
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2020	88.623.686.122	4.030.531.958	92.654.218.080
Tại ngày 30/06/2020	87.525.511.384	3.808.288.576	91.333.799.960

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Đầu tư mở rộng kho chứa nguyên liệu	2.420.719.546	43.495.269.056
Hệ thống tin học, phần mềm	5.181.876.000	5.181.876.000
Chi phí đầu tư hệ thống PCCC kho Long Bình	1.087.458.513	1.025.103.325
Chi phí thiết bị kho nguyên liệu, kho thành phẩm	10.493.595.761	699.527.741
Nâng cấp thiết bị kiểm tra độ ẩm TM710	4.672.643.000	-
Khác	5.338.042.519	2.830.893.999
Cộng	29.194.335.339	53.232.670.121

14. VẬT TƯ PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Giá trị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn tồn kho tại Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn tại ngày 30/06/2020 khoảng 71,4 tỷ đồng được Công ty mẹ phân loại theo thời gian tồn kho trên một năm kể từ thời điểm nhập kho. Ban Giám đốc Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn tin tưởng rằng việc phân loại và dự trữ các loại vật tư phụ tùng thay thế dài hạn tồn kho như hiện tại là phù hợp với nhu cầu cung cấp thông tin và sử dụng để phục vụ sản xuất của Công ty trong các kỳ kế toán tiếp theo.

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 30/06/2020			Tại ngày 01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	31.602.453.900	28.705.660.500	2.896.793.400	31.602.453.900	28.705.660.500	2.896.793.400
Công ty Cổ phần Cát Lợi	16.760.499.900	16.760.499.900	-	16.760.499.900	16.760.499.900	-
Công ty Cổ phần Hòa Việt	7.677.600.000	4.780.806.600	2.896.793.400	7.677.600.000	4.780.806.600	2.896.793.400
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	7.164.354.000	7.164.354.000	-	7.164.354.000	7.164.354.000	-
Cộng	31.602.453.900	28.705.660.500	2.896.793.400	31.602.453.900	28.705.660.500	2.896.793.400

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Cát Lợi	76.193.728.276	76.193.728.276	185.247.075.927	185.247.075.927
T-TECH International Company Limited	22.099.037.616	22.099.037.616	65.785.392.378	65.785.392.378
ORIENTAL GENERAL TRADING INC	10.397.048.558	10.397.048.558	10.361.350.537	10.361.350.537
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam (tiền Li-xăng)	134.077.482.700	134.077.482.700	177.979.278.700	177.979.278.700
OTS TRADING LTD	-	-	15.714.460.080	15.714.460.080
Công ty TNHH BB Giấy nhôm NEW TOYO	7.960.167.769	7.960.167.769	9.712.344.310	9.712.344.310
Công ty TNHH TM ĐT&PT Kỹ thuật	10.258.526.740	10.258.526.740	2.446.500.870	2.446.500.870
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	5.189.184.000	5.189.184.000	82.221.149.600	82.221.149.600
Công ty TNHH ĐTTM & DVTH Hưng Phát	-	-	42.324.531.750	42.324.531.750
Khách hàng khác	202.546.236.336	202.546.236.336	306.035.166.846	306.035.166.846
Cộng	468.721.411.995	468.721.411.995	897.827.250.998	897.827.250.998
Trong đó:				
Phải trả các bên liên quan (*)	265.558.307.501	265.558.307.501	523.037.540.967	523.037.540.967

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 29.

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2020		Phát sinh trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (i)	732.010.456.348	732.010.456.348	865.166.400.747	994.088.340.280	860.932.395.881	860.932.395.881
Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (ii)	760.679.865.723	760.679.865.723	1.053.324.349.378	1.266.207.938.736	973.563.455.081	973.563.455.081
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN TP.Hồ Chí Minh (iii)	209.220.041.843	209.220.041.843	285.487.447.330	290.182.168.435	213.914.762.948	213.914.762.948
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (iv)	59.578.758.628	59.578.758.628	202.692.361.208	143.113.602.580	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Vĩnh Long (v)	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	9.926.264.941	9.926.264.941	9.926.264.941
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Vĩnh Long (vi)	7.982.287.312	7.982.287.312	2.923.713.440	2.000.000.000	7.058.573.872	7.058.573.872
Vay đối tượng khác	40.000.000	40.000.000	-	-	40.000.000	40.000.000
Cộng	1.773.511.409.854	1.773.511.409.854	2.413.594.272.103	2.705.518.314.972	2.065.435.452.723	2.065.435.452.723

(i) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 0028/1928/N-KD/01 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh ngày 04/06/2019 có tổng hạn mức 900 tỷ đồng và hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng nêu trên ngày 03/06/2020. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 04/09/2020. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được tính theo từng Giấy nhận nợ của từng lần rút vốn, tối đa là 06 tháng kể từ ngày nhận nợ theo Giấy nhận nợ. Lãi suất vay được xác định tại thời điểm nhận nợ nhưng không thấp hơn mức lãi suất cho vay ưu đãi của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam quy định từng thời kỳ.

(ii) Khoản vay theo hợp đồng số 19.5590053/2019-HĐCVHM/NHCT900-TLSG với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh ngày 09/08/2019 có hạn mức 1.000 tỷ đồng. Thời gian duy trì hạn mức đến hết ngày 30/07/2020. Mục đích sử dụng vốn vay là để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng.

(iii) Khoản vay theo hợp đồng số 304/2020/HĐTD ngày 27/04/2020 với Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh có hạn mức 300 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp tín dụng đối với mỗi khoản tín dụng được xác định theo các văn bản thỏa thuận tín dụng cụ thể, bao gồm nhưng không giới hạn các kế ước nhận nợ. Thời hạn cho vay không vượt quá 09 tháng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

(iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 33268.31/2019-HĐCVHM/NHCT78005-VINATABABENTRE ngày 09/01/2020. Hạn mức tín dụng 99 tỷ đồng, mục tiêu bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất 6,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và nhà cửa gắn liền đất tại số 90A3, đại lộ Đồng Khởi, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, Tỉnh Bến Tre và một số tài sản khác (máy móc thiết bị, phương tiện vận tải) có giá trị theo định giá là 51.381.268.049 đồng.

(v) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Vĩnh Long theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 26151.54/2019-HĐCVHM/NHCT800-CTY THUOC LA CUU LONG ngày 11/10/2019. Hạn mức tín dụng 100 tỷ đồng, thời gian duy trì hạn mức từ ngày 11/10/2019 đến ngày 11/10/2020. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các loại sản phẩm thuốc lá điếu. Tài sản đảm bảo là máy cuốn điếu Molins 2 có giá trị 948.000.000 đồng và dây truyền máy đóng bao cứng Molins HLP1 có giá trị 1.002.000.000 đồng.

(vi) Khoản vay Ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 17/HĐTD - VLO.KH ngày 17/12/2019. Hạn mức tín dụng 10 tỷ đồng, thời gian duy trì hạn mức 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Thời hạn cho vay mỗi khoản nợ tối đa 9 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Mục đích vay là bổ sung vốn hoạt động kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp hàng hóa số 605/HĐTC-VLO.KH ký ngày 17/12/2019.

18. THUẾ PHẢI THU, PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	01/01/2020		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2020	
	Dư nợ	Dư có			Dư nợ	Dư có
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	12.619.300	47.204.876.429	248.361.740.008	252.857.251.720	115.515.635	42.812.261.052
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	4.798.014.134	4.798.014.134	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	294.771.466.130	1.522.715.612.632	1.554.045.662.352	-	263.441.416.410
Thuế xuất nhập khẩu	3.497.888.052	-	53.108.603.568	59.043.563.823	9.432.848.307	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	22.688.471.424	43.103.909.045	41.869.496.193	-	23.922.884.276
Thuế thu nhập cá nhân	124.684.998	4.161.289.850	25.381.827.506	27.742.503.289	380.666.001	2.056.595.070
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	493.556.029	2.773.383.133	1.239.260.853	992.539.405	246.834.581	2.773.383.133
Các loại thuế khác, phí khác	15.456.051	88.659.209	1.156.060.907	1.140.604.856	-	88.659.209
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	-	7.972.374.532	40.530.526.205	41.451.492.708	-	7.051.408.029
Cộng	4.144.204.430	379.660.520.707	1.940.395.554.858	1.983.941.128.480	10.175.864.524	342.146.607.179
<i>Trong đó:</i>						
<i>Các khoản thuế phải thu</i>	<i>4.144.204.430</i>				<i>10.175.864.524</i>	
<i>Các khoản thuế phải nộp</i>	<i>379.660.520.707</i>				<i>342.146.607.179</i>	

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Quỹ Đầu tư phát triển	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019	2.692.457.671.030	148.712.596.883	-	2.841.170.267.913
- Lợi nhuận trong năm	-	310.997.013.809	-	310.997.013.809
- Tạm trích quỹ ĐTPT năm 2019 (*)	-	(81.830.697.217)	81.830.697.217	-
- Tạm nộp lợi nhuận năm 2019 về Tổng công ty (*)	-	(67.111.445.191)	-	(67.111.445.191)
- Tạm nộp chênh lệch vốn năm 2018 về Tổng công ty	-	-	(81.830.697.217)	(81.830.697.217)
- Phân phối lợi nhuận vào các quỹ	-	(6.618.402.802)	-	(6.618.402.802)
- Truy thu thuế TNDN, phạt chậm nộp thuế	-	(114.235.151)	-	(114.235.151)
Tại ngày 01/01/2020	2.692.457.671.030	304.034.830.331	-	2.996.492.501.361
- Lợi nhuận trong kỳ	-	174.099.730.851	-	174.099.730.851
- Tạm nộp lợi nhuận năm 2020 về Tổng công ty (*)	-	(39.938.635.667)	-	(39.938.635.667)
- Phân phối lợi nhuận	-	(158.456.469.460)	-	(158.456.469.460)
Tại ngày 30/06/2020	2.692.457.671.030	279.739.456.055	-	2.972.197.127.085

(*) Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty thực hiện tạm phân phối lợi nhuận, trích quỹ đầu tư phát triển và xác định lợi nhuận phải nộp về Tổng công ty theo các quy định hiện hành. Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh lại các số liệu nói trên khi có quyết định phân phối lợi nhuận chính thức của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.



20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	326.784.423.946	335.371.348.017
- Lợi nhuận phải nộp (1)	25.957.014.764	34.543.938.835
- Phần vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ (2)	300.827.409.182	300.827.409.182
Phải trả đầu tư phát triển thị trường	440.003.200	336.011.280
Kinh phí công đoàn	7.201.006.000	6.066.784.331
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	1.279.998
Tài sản thừa chờ xử lý	-	16.748
Nhận ký quỹ ngắn hạn	546.159.127	546.159.127
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	33.249.403.554	18.126.486.773
Cộng	368.220.995.827	360.448.086.274

(1) Công ty đang ghi nhận số lợi nhuận phải nộp về Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam theo số tạm tính, số liệu chính thức sẽ được điều chỉnh khi có Quyết định chính thức phê duyệt phân phối lợi nhuận từ Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.

(2) Khoản phải trả Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam về phần chênh lệch vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ của Công ty. Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn đã gửi Tổng công ty Công văn số 478/TLGS-TCKT ngày 14/07/2020 về việc xin phê duyệt vốn điều lệ cho giai đoạn 2017 - 2020. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty mẹ chưa nhận được văn bản phản hồi từ Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm 30/06/2020, Công ty có các khoản mục ngoại tệ, tài sản nhận giữ hộ như sau:

	Đơn vị tính	30/06/2020	01/01/2020
Ngoại tệ	USD	10.865.917	1.366.322
	EUR	203	203
Tài sản nhận giữ hộ (1)	VND	354.000.000	354.000.000
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ	VND	9.239.995.468	40.489.252.137
- Hàng hóa nhận giữ hộ (2)		9.239.995.468	40.489.252.137
Nguyên liệu thuốc lá đang kiểm nghiệm chưa nhập kho (3)	VND	8.934.187.284	29.234.308.497

(1) Tài sản nhận giữ hộ bao gồm vàng, sổ tiền gửi tiết kiệm và các giấy tờ nhà đất của các khách hàng nhằm bảo đảm cho các khoản nợ khi mua thuốc lá của Công ty.

(2) Hàng hóa nhận giữ hộ là các loại thuốc lá bao của khách hàng chưa nhận, đang gửi kho Công ty.

(3) Phản ánh giá trị nguyên liệu thuốc lá mua từ các nhà cung cấp đã về kho Công ty nhưng chưa đủ điều kiện nhập kho do chưa hoàn thành thủ tục kiểm nghiệm.

22. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Doanh thu thuốc lá bao	3.363.042.594.673	3.492.933.489.349
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa xuất khẩu	18.597.917.384	14.836.581.387
Thu tiền li-xăng Vinataba	9.459.795.000	17.222.265.000
Doanh thu bán vật tư	6.611.123.944	7.439.625.048
Doanh thu gia công sợi trong nước	17.090.373.300	17.660.625.000
Doanh thu bán phế liệu	-	4.914.675.950
Doanh thu bán hàng hóa	59.795.714.633	2.535.317.644
Doanh thu khác	998.597.636	2.555.296.700
Cộng	3.475.596.116.570	3.560.097.876.078
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	2.864.568.000	224.390.576
- Hàng bán bị trả lại	2.864.568.000	224.390.576
Doanh thu thuần	3.472.731.548.570	3.559.873.485.502
<i>Trong đó</i>		
- Doanh thu với các bên liên quan (*)	383.776.345.285	507.132.886.222

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 29.

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Giá vốn thuốc lá bao	2.745.010.923.800	2.894.833.651.054
Giá vốn bán vật tư, hàng hóa xuất khẩu	17.983.205.353	13.368.543.948
Giá vốn li-xăng Vinataba	8.198.489.000	14.925.963.000
Giá vốn bán vật tư	6.163.837.136	7.118.689.245
Giá vốn gia công sợi trong nước	12.350.061.444	13.401.571.966
Giá vốn hàng hóa	54.173.591.145	2.259.993.406
Giá vốn bán phế liệu	-	4.914.675.950
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(648.572.686)	(1.383.481.068)
Giá vốn khác	741.807.088	916.406.526
Cộng	2.843.973.342.280	2.950.356.014.027

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	670.088.694	1.282.916.124
Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	613.211.400	3.958.291.401
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.692.798.127	3.199.856.339
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	230.021.487	168.961.715
Doanh thu tài chính khác	4.967.607.419	-
Cộng	11.173.727.127	8.610.025.579

50267
NG TY T
THÀNH
QUỐC
SAIG
ANH - T.

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	61.410.412.046	58.848.455.653
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.128.982.210	883.809.065
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.402.897.789	574.937.106
Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá đầu tư tài chính	-	(224.641.677)
Cộng	64.942.292.045	60.082.560.147

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2020 Đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 Đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	18.446.837.747	19.381.334.223
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.213.305.884	1.201.764.995
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.008.975.390	44.418.321.067
Chi phí bằng tiền khác	27.987.657.086	21.328.961.241
Cộng	79.656.776.107	86.330.381.526
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên vật liệu	948.803.733	1.670.475.182
Chi phí nhân công	136.983.340.957	134.115.023.110
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.471.615.141	5.668.972.822
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.812.652.506	60.051.042.676
Chi phí khác	86.604.557.448	68.799.241.016
Cộng	287.820.969.785	270.304.754.806

27. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Thu nhập khác	10.159.361.630	8.190.949.022
Thanh lý tài sản cố định	32.234.515	-
Các khoản bồi thường, phạt hợp đồng	791.965.510	1.745.706.837
Cho thuê máy móc, nhà xưởng	5.470.092.650	5.489.978.000
Thu nhập khác	3.865.068.955	955.264.185
Chi phí khác	171.851.138	1.124.920.969
Tiền phạt, truy thu thuế	8.083.464	23.747.318
Thanh lý tài sản cố định	152.053.948	-
Chi phí khác	11.713.726	1.101.173.651
Lợi nhuận khác	9.987.510.492	7.066.028.053

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	217.499.405.972	208.475.828.628
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(4.248.214.523)	(14.855.340.205)
Các khoản chi phí không được trừ	557.214.103	2.578.859.427
Thu nhập không chịu thuế	(4.718.704.262)	(18.123.929.970)
Chênh lệch tạm thời	(86.724.364)	689.730.338
<i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay</i>	256.456.937	226.032.148
<i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước</i>	(343.181.301)	463.698.190
Thu nhập chịu thuế	215.519.545.230	198.082.335.152
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	43.103.909.046	39.616.467.031

29. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này. Trong kỳ, Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

Các đơn vị	Mối quan hệ
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Thương mại Thuốc Lá	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty Thương mại Miền Nam	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Trung tâm đào tạo Vinataba	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hòa Việt	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Liên doanh Vinataba - BAT	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Viện thuốc lá	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Cùng Công ty mẹ

Giao dịch với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	769.338.303.589	713.467.371.271
Công ty Cổ phần Cát Lợi	528.833.167.900	525.235.838.062
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	93.418.002.984	109.695.795.627
Công ty Cổ phần Hòa Việt	56.900.784.941	14.634.203.000
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	37.297.997.000	21.031.829.000
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	27.500.999.000	17.527.499.000
Công ty Thương mại Miền Nam	7.495.461.439	197.406.006
Công ty TNHH sản xuất kinh doanh Bao bì carton gấp nếp Vina ToYo	5.635.259.125	4.662.696.666
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà-Kotobuki	613.427.200	189.090.910
Cty TNHH Vinataba- Philip Morris	545.000.000	-
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam (Phí li-xăng)	11.098.204.000	20.293.013.000

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Bán hàng hóa dịch vụ	383.776.345.285	507.132.886.222
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	113.106.739.250	94.049.469.891
Công ty Thương mại Thuốc lá	44.162.221.000	129.979.029.220
Công ty Thương mại Miền Nam	156.647.520.440	179.791.515.820
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	16.041.729.400	13.095.170.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	149.525.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	1.749.394.436	4.837.500.000
Công ty Cổ phần Cát Lợi	4.965.501.619	313.690.200
Công ty TNHH Liên Doanh Vinataba-BAT	5.244.750.000	7.800.253.191
Công ty TNHH Liên Doanh BAT - Vinataba	32.143.274.940	37.330.955.160
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	5.253.189.200	33.935.302.740
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	4.312.500.000	6.000.000.000
Cổ tức	613.211.400	3.958.291.400
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	613.211.400	613.211.400
Công ty Cổ phần Cát Lợi	-	3.345.080.000

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lợi nhuận phải trả	39.938.635.667	26.601.704.256
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	39.938.635.667	26.601.704.256
Chiết khấu thanh toán được hưởng	4.967.607.419	-
Công ty Cổ phần Cát Lợi	4.967.607.419	-

Số dư với các bên liên quan:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn	82.753.506.572	135.212.212.085
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	30.904.161.167	841.707.337
Công ty Thương mại Thuốc lá	-	66.167.436.720
Công ty Thương mại Miền Nam	29.487.904.768	49.185.250.472
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	1.168.505.910	1.866.480.000
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - Vinataba	5.633.134.727	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	1.519.072.500	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	9.578.187.500	6.100.337.556
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	4.312.500.000	11.051.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	150.040.000	-
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả người bán	265.558.307.501	523.037.540.967
Công ty Cổ phần Cát Lợi	103.491.979.340	185.247.075.927
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	4.625.195.029	10.189.861.669
Công ty Cổ phần Hoà Việt	12.700.932.000	21.620.611.205
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	5.189.184.000	82.221.149.600
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	3.831.002.000	44.547.550.000
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	134.077.482.700	177.979.278.700
Công ty TNHH sản xuất kinh doanh Bao bì carton gấp nếp Vina ToYo	1.610.825.431	1.034.443.866
Công ty Thương mại Miền Nam	31.707.000	197.570.000
Phải trả khác	326.784.423.946	335.371.348.017
Phải trả Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	326.784.423.946	335.371.348.017
- Lợi nhuận phải nộp	25.957.014.764	34.543.938.835
- Phần vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ	300.827.409.182	300.827.409.182

30. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa 30/06/2020 cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

31. THÔNG TIN KHÁC

Thực hiện Quyết định số 642/QĐ-TTCT ngày 23/07/2018, Thanh tra Chính phủ đã thực hiện công tác thanh tra việc chấp hành pháp luật trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản, thoái vốn và tái cơ cấu tại Tổng công ty Thuốc lá và Công ty trong năm 2018 và Công văn 982/TCKT-TLVN ngày 19/11/2018 về việc kết thúc thời gian thanh tra trực tiếp tại Tổng Công ty. Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty chưa bao gồm các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến kết quả thanh tra.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

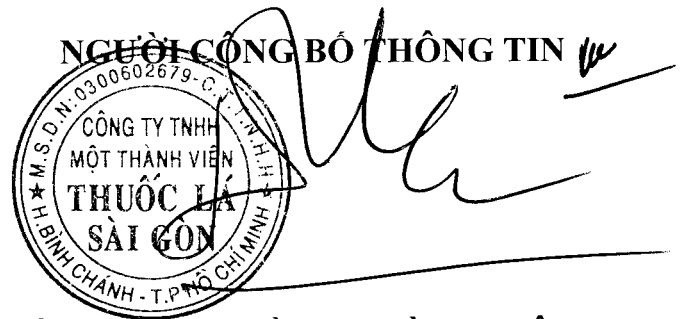
Số liệu so sánh là số trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 chuyển sang và số so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số của kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

V. Kết luận của Kiểm toán viên

“Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.” *nh*

Nơi nhận:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Tổng công ty TLVN;
- BGĐ, HĐTV, KSV, KSNB;
- Lưu: VT, TCKT, VP HĐTV.



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
Nguyễn Phương Đông